

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TÀI HÀ TIÊN
 Địa chỉ : Km7, đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số: B 01-DN
 Ban hành theo ĐD số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241,996,532,695	186,232,077,473
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,049,828,514	8,439,605,234
1-Tiền	111		3,549,828,514	439,605,234
2-Các khoản tương đương tiền	112		22,500,000,000	8,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14,500,000,000	16,128,282,300
1-Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	14,500,000,000	16,128,646,764
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03		(364,464)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,236,322,767	111,147,618,256
1-Phải thu khách hàng	131	V.04	150,117,827,008	109,346,919,859
2-Trả trước cho người bán	132		47,642,600	5,000,000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng x.dụng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.05	173,331,159	1,904,176,397
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	(102,478,000)	(108,478,000)
IV.Hàng tồn kho	140		375,697,414	516,571,683
1-Hàng tồn kho	141	V.07	375,697,414	516,571,683
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		50,834,684,000	50,000,000,000
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85,000,000	
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	50,749,684,000	50,000,000,000

1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,338,556,821	110,491,106,544
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4-Phải thu dài hạn khác	218			
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		85,593,796,821	94,546,346,544
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	85,593,796,821	94,546,346,544
- Nguyên giá	222		129,891,423,222	134,238,368,064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,297,626,401)	(39,692,021,520)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,744,760,000	15,944,760,000
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	23,030,879,270	33,230,879,270
4-D.Phòng giảm giá Đ.Tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(17,286,119,270)	(17,286,119,270)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261			
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		333,335,089,516	296,723,184,017

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		59,621,326,873	40,563,335,672
I.Nợ ngắn hạn	310		59,491,471,170	40,563,335,672
1-Vay và nợ ngắn hạn	311			
2-Phải trả người bán	312	V.12	30,728,293,510	21,113,300,886
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	3,194,203,823	4,539,637,787
5-Phải trả người lao động	315		6,225,140,223	5,853,844,486
6-Chi phí phải trả	316	V.14	14,195,569,118	5,975,105,535
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1,171,540,897	503,044,243
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	3,976,723,599	2,578,402,735
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		129,855,703	-
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3-Phải trả dài hạn khác	333		129,855,703	
4-Vay và nợ dài hạn	334			
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Qũy phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		273,713,762,643	256,159,848,345
I.Vốn chủ sở hữu	410		273,713,762,643	256,159,848,345
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	69,222,867,374	69,222,867,374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(3,663,270,042)	(3,663,270,042)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Qũy đầu tư phát triển	417	V.17	57,192,956,399	43,177,778,793
8-Qũy dự phòng tài chính	418	V.17	8,611,273,200	6,625,042,694
9-Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	41,549,935,712	39,997,429,526
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		333,335,089,516	296,723,184,017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật Tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

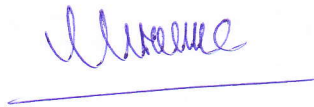
TP.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP



Ngô Đức Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Minh Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC CTY *nd*



Đỗ Văn Huân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	50.286.494.847	46.684.677.933	142.475.085.547	111.746.192.671
<i>Trong đó: Doanh thu VT Thủy</i>			49.675.014.806	44.367.938.679	138.513.441.396	104.055.144.004
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			611.480.041	2.316.739.254	3.961.644.151	7.691.048.667
2. Các khoản giảm trừ	02		-			-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		50.286.494.847	46.684.677.933	142.475.085.547	111.746.192.671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40.371.901.270	38.769.316.297	117.223.802.555	92.804.892.252
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		9.914.593.577	7.915.361.636	25.251.282.992	18.941.300.419
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	1.630.378.104	4.694.793.451	3.737.288.318	9.743.946.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	993.960.000	70.810	(1.173.937.262)
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		-			
8. Chi phí bán hàng	24			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.912.644.449	2.723.419.576	8.051.646.144	10.739.876.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.632.327.232	8.892.775.511	20.936.854.356	19.119.307.538
11. Thu nhập khác	31		685.454.545	2.727.272.727	8.034.727.272	25.959.476.880
12. Chi phí khác	32			-	219.685.515	313.194.442
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		685.454.545	2.727.272.727	7.815.041.757	25.646.282.438
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.317.781.777	11.620.048.238	28.751.896.113	44.765.589.976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.364.695.444	2.933.512.060	7.634.779.815	11.276.891.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		6.953.086.333	8.686.536.178	21.117.116.298	33.488.698.581
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		723	903	2.196	3.482

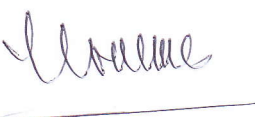
LN trước thuế	9.317.781.777
Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)	-
Thù lao HĐQT	141.000.000
LN chịu thuế TNDN	9.458.781.777
Thuế TNDN (25%)	2.364.695.444

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thuận

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy

Thủ Đức ngày 16 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc *Đỗ Văn Huân*



Đỗ Văn Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp **gián tiếp**)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	28.751.896.113	44.765.589.976
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	8.940.030.503	7.291.559.534
	Các khoản dự phòng	03	-6.364.464	-1.179.680.000
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-11.771.944.780	-35.376.463.460
	Chi phí lãi vay	06		
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.913.617.372	15.501.006.050
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-39.874.745.911	-23.484.555.013
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	140.874.269	141.128.569
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	17.444.945.402	5.784.517.783
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-42.642.600	1.013.618
	Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-7.122.667.988	-10.320.020.160
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-2.293.219.618	-1.880.552.363
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	-5.833.839.074	-14.257.461.516
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-156.600.000	-47.259.505.999
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.034.727.272	25.946.454.546
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-33.597.000.000	-47.240.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	45.425.000.000	90.330.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	646.764	-742.738
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.737.288.318	9.743.946.094
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	23.444.062.354	31.520.151.903
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	0	-307.708.188
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9.617.790.000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	0	-9.925.498.188
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.610.223.280	7.337.192.199
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.439.605.234	10.793.438.792
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.049.828.514	18.130.630.991

Thủ Đức, ngày 16.10.2013

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



Tổng Giám Đốc

Đỗ Văn Huân

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

a. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	241.996.532.695	186.232.077.473
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	26.049.828.514	8.439.605.234
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.500.000.000	16.128.282.300
	- Tiền gửi NH	14.500.000.000	16.128.000.000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn		646.764
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(364.464)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	150.236.322.767	111.147.618.256
4	Hàng tồn kho	375.697.414	516.571.683
5	Tài sản ngắn hạn khác	50.834.684.000	50.000.000.000
II	Tài sản dài hạn	91.338.556.821	110.491.106.544
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	85.593.796.821	94.546.346.544
	- Tài sản cố định hữu hình	85.593.796.821	94.546.346.544
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.744.760.000	15.944.760.000
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	23.030.879.270	33.230.879.270
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.286.119.270)	(17.286.119.270)
5	Tài sản dài hạn khác		
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II)	333.335.089.516	296.723.184.017
III	Nợ phải trả	59.621.326.873	40.563.335.672
1	Nợ ngắn hạn	59.491.471.170	40.563.335.672
2	Nợ dài hạn		-
IV	Vốn chủ sở hữu	273.713.762.643	256.159.848.345
1	Vốn chủ sở hữu	273.713.762.643	256.159.848.345
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.800.000.000	100.800.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69.222.867.374	69.222.867.374
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

	- Các quỹ	65.804.229.599	49.802.821.487
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.549.935.712	39.997.429.526
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(III+IV)	333.335.089.516	296.723.184.017

b. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Q3 năm nay	Q3 năm trước
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	50.286.494.847	142.475.085.547
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.286.494.847	142.475.085.547
4	Giá vốn hàng bán	40.371.901.270	117.223.802.555
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.914.593.577	25.251.282.992
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.630.378.104	3.737.288.318
7	Chi phí tài chính		70.810
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.912.644.449	8.051.646.144
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.632.327.232	20.936.854.356
11	Thu nhập khác	685.454.545	8.034.727.272
12	Chi phí khác		219.685.515
13	Lợi nhuận khác	685.454.545	7.815.041.757
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.317.781.777	28.751.896.113
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.364.695.444	7.634.779.815
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.953.086.333	21.117.116.298
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	723	2.196

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



Dỗ Văn Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2013 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày

mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc 5-10 năm

Máy móc thiết bị 6 năm

Phương tiện vận tải bộ 6 năm

Phương tiện vận tải thủy 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm
- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận phân chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	206.495.201	52.244.710
- Tiền gửi ngân hàng	3.343.333.313	387.360.524
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	22.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	26.049.828.514	8.439.605.234

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ <i>Cổ phiếu</i>	-	646.764
+ <i>Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu</i>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	14.500.000.000	16.128.000.000

Cộng	14.500.000.000	16.128.646.764
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		
- Số đầu năm	0	(364.464)
- Hoàn nhập dự phòng trong năm		
- Số cuối quý	0	(364.464)
4. Các khoản phải thu khách hàng :		
	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	140.655.055.331	101.638.007.970
- Công ty TNHH Vũ Nam Sơn	64.907.410	
- Công ty TNHH vôi Thống Nhất	925.032.262	
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	2.996.652.106	3.975.123.074
- Công ty CP Khoáng sản Hiệp Lực	319.465.339	1.117.095.771
- Khách hàng khác	5.156.714.560	2.616.693.044
Cộng	150.117.827.008	109.346.919.859
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :		
	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	99.478.000	108.478.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do sà lan bị chìm	60.160.000	60.160.000
- Phải thu khác	13.693.159	1.735.538.397
Cộng	173.331.159	1.904.176.397
6. Các khoản trả trước cho người bán:		
	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Cty CP đầu tư XD & TM Khang Hưng	42.642.600	
- Cty CP Anh dương VN	5.000.000	5.000.000
- Công ty TNHH Ernst & YoungVN	0	
Cộng	47.642.600	5.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:		
	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN VT Sông Lâm Thành	(102.478.000)	(108.478.000)
8. Hàng tồn kho		
	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	358.927.753	484.828.590

- Công cụ, dụng cụ	16.769.661	31.743.093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>375.697.414</u>	<u>516.571.683</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.364.695.444	2.149.970.509
- Thuế GTGT	781.175.417	2.196.867.278
- Thuế Thu nhập cá nhân		192.800.000
- Các loại thuế khác	48.332.962	
Cộng	<u>3.194.203.823</u>	<u>4.539.637.787</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	749.684.000	-
- Ký quỹ dự thầu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn	85.000.000	
Cộng	<u>50.834.684.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	125.946.660.666	-	1.635.794.030	129.891.423.222
Mua sắm mới trong kỳ	0				
Giảm khác	-			-	-
Giảm do thanh lý		-			-
Số cuối kỳ	2.308.968.526	125.946.660.666	-	1.635.794.030	129.891.423.222
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	37.442.668.198		1.579.382.005	41.331.018.729
Khấu hao trong kỳ		2.945.182.014		21.425.658	2.966.607.672
Thanh lý, nhượng bán		-			-
Giảm khác	-			-	-
Số cuối kỳ	2.308.968.526	40.387.850.212		1.600.807.663	44.297.626.401
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	88.503.992.468	-	56.412.025	88.560.404.493
Tại ngày cuối kỳ	-	85.558.810.454	-	34.986.367	85.593.796.821

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

13 Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế sà lan tự hành	-	-
Cộng	-	-

15 Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16 Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	2.040.000.000	12.240.000.000
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	23.030.879.270	33.230.879.270

17 Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneau đẩy hầm hàng sà lan		
+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
+ Số cuối quý	0	0

18 Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Số đầu năm	(17.286.119.270)	(18.370.439.270)
Trích lập dự phòng trong năm		1.084.320.000
Số cuối quý	(17.286.119.270)	(17.286.119.270)

19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Kinh phí công đoàn	331.901.595	404.174.243
- Các khoản phải trả khác	839.639.302	98.870.000
Cộng	1.171.540.897	503.044.243

20 Chi phí phải trả người bán

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
DNTN Hân Tiên	1.032.072.033	2.611.167.798
Cty TNHH TMDV Hồng Giang	3.271.205.818	4.652.193.048

Cty TNHH TMDV Anh Phát	-	1.466.913.463
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	834.106.914	340.163.792
DNTN Kim Truong	13.068.000	13.068.000
DNTN Thượng Hải	1.803.323.910	553.184.180
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	669.852.297	281.244.480
DNTN Phước Hoà Tân	633.960.231	1.099.301.048
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	4.878.541.045	2.523.363.896
DNTN Trung Tài	4.755.496.218	3.188.036.758
Cty TNHH MTV Đức Tiến	1.369.741.393	895.689.095
DNTN Quý Quyền	1.605.540.029	428.365.542
Nhà cung cấp khác	<u>9.861.385.622</u>	<u>3.060.609.786</u>
Cộng	30.728.293.510	21.113.300.886

21 Phải trả dài hạn nội bộ.

22 Vay và nợ dài hạn.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531
Lợi nhuận năm trước	-	-		-	-	39.724.610.112	39.724.610.112
Mua cổ phiếu quỹ		(307.708.188)	-			-	(307.708.188)
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.314.000.000	1.155.642.223	(13.032.844.456)	(3.563.202.233)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(9.617.790.000)	(9.617.790.000)
Chi khác						(352.862.877)	(352.862.877)
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận năm nay		-	-			21.634.188.705	21.634.188.705
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Cổ tức năm nay	-	-	-	-	-		
Mua cổ phiếu quỹ		-	-				
Chi khác						(517.072.407)	(517.072.407)
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	41.549.935.712	273.713.762.643

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000
* <i>Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm</i>		
* <i>Số lượng cổ phiếu quỹ:</i>	<i>462.210</i>	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đ/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 57.192.956.399 đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 8.611.273.200 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.976.723.599 đ
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
 - Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25 Nguồn kinh phí:

26 Tài sản thuê ngoài:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	50.286.494.847	46.684.677.933
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.286.494.847	46.684.677.933
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	50.286.494.847	46.684.677.933
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	50.286.494.847	46.684.677.933
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	40.371.901.270	38.769.316.297
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyên	40.371.901.270	38.769.316.297
Cộng	40.371.901.270	38.769.316.297

31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	1.630.378.104	4.694.793.451
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	1.630.378.104	4.694.793.451
32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Phí môi giới	-	-
- Phí uỷ thác		
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư		(993.960.000)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Cộng	-	(993.960.000)
33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	2.364.695.444	2.933.512.060
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.804.954.964	5.649.878.466
- Chi phí nhân công	8.540.620.104	7.145.687.070
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.966.607.672	3.008.207.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.986.945.506	23.762.910.897
- Chi phí bằng tiền khác	985.417.473	1.926.051.797
Cộng	43.284.545.719	41.492.735.873

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:**
Không có

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”

5 Thông tin về hoạt động liên tục:

6 Những thông tin khác :

Phân tích Kết quả SXKD Quý 3/2013 và Quý 3/2012 :

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 3 NĂM NAY	QUÝ 3 NĂM TRƯỚC	TỶ LỆ (%)
1	DOANH THU	50.286.494.847	46.684.677.933	107.7
2	LN THUẦN TỪ HĐ SXKD	8.632.327.232	8.892.775.511	97
3	LN KHÁC	685.454.545	2.727.272.727	25
4	TỔNG LN TRƯỚC THUẾ	9.317.781.777	11.620.048.238	80
5	THUẾ TNDN	2.364.695.444	2.933.512.060	
6	LN SAU THUẾ	6.953.086.333	8.686.536.178	80

Nguyên nhân dẫn đến LN sau thuế năm nay thấp hơn so với năm trước :

- *Doanh thu năm nay cao hơn năm trước 3.6 tỷ đồng, tương ứng tăng 7.7 % và bằng 25.92% so với kế hoạch cả năm.*
- *Phần lợi nhuận khác là lợi nhuận do việc nhượng bán tài sản cố định đã thanh lý mang lại. Trong quý 3 năm nay phần lợi nhuận khác giảm do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu phương tiện phục vụ nhu cầu chuyển ở những tuyến xa; Công ty đã thanh lý hết số xà lan công suất nhỏ vào quý 2 vì vậy phần thu nhập khác trong quý 3 năm nay phát sinh thấp so với cùng kỳ năm 2012, dẫn đến tổng lợi nhuận Quý này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.*

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2013 của Công ty.

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		
NGUYỄN THỊ THU	TRẦN MINH HUY	ĐỖ VĂN HUÂN



